

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 1 lần vào ngày 01 tháng 11 năm 2012) Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 71.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3892573
- Fax: (84) 056.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn và thinaiportqn@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử. Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô. Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Lai dắt tàu biển;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông sản;
- Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Mua bán khoáng sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 223 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Trần Công Triệu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/08/2013 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/12/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Lê Văn Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/08/2013
• Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/08/2013
• Ông Trần Dưỡng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
• Ông Nguyễn Bạo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/08/2013
		Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
		Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
		Bổ nhiệm ngày 27/08/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Tạ Thị Thanh Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/08/2013
• Ông Thái Minh Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
		Miễn nhiệm ngày 27/08/2013
• Ông Châu Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
• Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Công Triệu	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2009
• Ông Trần Dưỡng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
• Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
• Ông Trần Quang Khải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
		Miễn nhiệm ngày 01/11/2013

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CẢNG THỊ NẠI

TP. QUY NHƠN

BÌNH ĐỊNH

Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 3 năm 2014



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng thực: 222 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 02 -02- 2015

Phó Chủ Tịch UBND Phường Trần Hưng Đạo



Nguyễn Tuấn Anh



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

BẢN SAO

Số: 118/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05/03/2014 của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp
Số chứng thực: 02/2015/SC1/BS

Ngày: 02-02-2015



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Quang Tú
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Chứng chỉ hành nghề số 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.353.037.172	31.206.739.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.303.835.754	22.921.742.995
1. Tiền	111		4.275.605.554	4.693.512.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.028.230.200	18.228.230.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.939.239.208	8.082.983.323
1. Phải thu khách hàng	131		5.689.609.445	3.141.323.007
2. Trả trước cho người bán	132		7.413.132.441	4.971.612.668
3. Các khoản phải thu khác	135	6	64.944.682	76.017.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(228.447.360)	(105.970.225)
IV. Hàng tồn kho	140		97.606.212	114.051.579
1. Hàng tồn kho	141	8	97.606.212	114.051.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.355.998	87.961.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	12.355.998	87.961.122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.696.575.082	50.696.074.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.601.886.997	30.926.601.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.567.679.383	12.637.997.769
- Nguyên giá	222		41.769.211.369	32.292.557.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.201.531.986)	(19.654.559.599)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	20.034.207.614	18.288.604.003
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.094.688.085	16.769.472.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.094.688.085	16.769.472.525
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.049.612.254	81.902.813.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.849.781.460	8.894.566.025
I. Nợ ngắn hạn	310		7.849.781.460	8.894.566.025
1. Phải trả người bán	312		778.001.406	306.354.082
2. Người mua trả tiền trước	313		450.450	2.803.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.146.798.700	862.098.919
4. Phải trả người lao động	315		2.054.114.244	1.042.543.160
5. Chi phí phải trả	316	15	62.893.350	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.748.849.434	6.266.129.640
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58.673.876	414.636.751
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.199.830.794	73.008.247.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	77.199.830.794	73.008.247.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	71.000.000.000	71.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	429.928.698	531.928.698
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	435.409.502	435.409.502
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	4.293.583.503	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.049.612.254	81.902.813.316

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	114.573.433	114.573.433

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng: 222 Quyển số: 01 SCT/MS
Nơi: 02-02-2015
Phó Chủ tịch UBND Phường Trần Hưng Đạo



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 3 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Anh

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

Lê Thị Minh Quy

BẢN SAO
Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	36.373.610.944	29.849.586.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		36.373.610.944	29.849.586.201
4. Giá vốn hàng bán	11	19	26.389.459.311	23.287.887.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		9.984.151.633	6.561.698.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.152.887.799	1.118.054.508
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		130.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.501.352.014	3.481.575.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.505.687.418	4.198.177.327
11. Thu nhập khác	31	21	211.791.822	154.153.464
12. Chi phí khác	32	22	5.775.927	23.107.766
13. Lợi nhuận khác	40		206.015.895	131.045.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	5.711.703.313	4.329.223.025
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.418.119.810	1.110.455.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	4.293.583.503	3.218.767.827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	605	514

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng thực: 02/2015 Quyển số: 01/SCT/BS
Ngày: 02-02-2015
Kế toán trưởng
Phó Chủ tịch UBND Phường Trần Hưng Đạo



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 3 năm 2014



Đông Thị Quỳnh Hương

Nguyễn Tuấn Anh

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	37.588.259.190	32.925.947.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.101.930.582)	(11.393.090.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.679.485.612)	(11.598.009.553)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.035.455.198)	(830.550.339)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	418.818.524	749.473.672
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.644.849.531)	(2.670.491.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.545.356.791	7.183.280.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.876.934.512)	(9.153.184.551)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	24.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.177.815.480	1.139.990.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.675.119.032)	(8.013.194.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	11.000.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.488.145.000)	(3.224.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.488.145.000)	7.775.135.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.617.907.241)	6.945.220.918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.921.742.995	15.976.522.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.303.835.754	22.921.742.995

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI
Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng thực: 222 Quyển số: 01 SCT/BS
02-02-2015
Phó Chủ tịch UBND Phường Trần Hưng Đạo



Nguyễn Tuấn Anh

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09 tháng 10 năm 2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 1 lần vào ngày 01 tháng 11 năm 2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử. Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô. Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Lai dắt tàu biển;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông sản;
- Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí. Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	9.449.674	33.783.739
Tiền gửi ngân hàng	4.266.155.880	4.659.729.056
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.028.230.200	18.228.230.200
Cộng	13.303.835.754	22.921.742.995

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.775.404	39.703.085
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	36.174.548	36.260.348
Thuế TNCN bị truy thu theo QĐ số 738/QĐ-CT	12.566.813	-
Phải thu khác	1.427.917	54.440
Cộng	64.944.682	76.017.873

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Ánh Thông	30.925.400	-
Công ty TNHH Quốc tế Haemal	12.539.035	-
Công ty TNHH Hoàng Mai	79.012.700	-
Công ty CP Đầu tư TM & Giao nhận Vận tải Ánh Dương	50.736.400	50.736.400
Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh	33.195.500	33.195.500
Xí nghiệp Dịch vụ Vật tư Tuấn Lan	22.038.325	22.038.325
Cộng	228.447.360	105.970.225

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.749.630	81.979.205
Công cụ, dụng cụ	40.856.582	32.072.374
Cộng	97.606.212	114.051.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	12.355.998	3.240.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	84.721.122
Cộng	12.355.998	87.961.122

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.845.852.806	10.005.431.835	400.000.000	41.272.727	32.292.557.368
Mua sắm trong năm	-	9.727.272.728	-	-	9.727.272.728
Giảm theo TT 45	-	160.618.727	-	-	160.618.727
T/lý, nhượng bán	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Số cuối năm	21.845.852.806	19.482.085.836	400.000.000	41.272.727	41.769.211.369
Khấu hao					
Số đầu năm	12.459.128.365	6.847.195.681	320.081.008	28.154.545	19.654.559.599
Khấu hao trong năm	854.585.798	868.347.145	39.999.996	1.890.907	1.764.823.846
Giảm theo TT 45	-	127.851.459	-	-	127.851.459
T/lý, nhượng bán	-	90.000.000	-	-	90.000.000
Số cuối năm	13.313.714.163	7.497.691.367	360.081.004	30.045.452	21.201.531.986
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.386.724.441	3.158.236.154	79.918.992	13.118.182	12.637.997.769
Số cuối năm	8.532.138.643	11.984.394.469	39.918.996	11.227.275	20.567.679.383

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là: 5.328.169.545 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình xây dựng cầu tàu 10.000T	20.034.207.614	18.288.604.003
Cộng	20.034.207.614	18.288.604.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (11% vốn CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung 3.000.000.000 đồng (300.000 cổ phiếu) chiếm tỷ lệ 10%/vốn điều lệ. Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2013. Mặt khác, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	45.161.460	-
Lợi thế kinh doanh (*)	15.049.526.625	16.769.472.525
Cộng	15.094.688.085	16.769.472.525

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009. Công ty phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ tài chính.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	64.203.330	151.591.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.559.477	686.894.865
Thuế thu nhập cá nhân	13.035.893	23.612.600
Cộng	1.146.798.700	862.098.919

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí dịch vụ môi giới Quý 4 năm 2013	62.893.350	-
Cộng	62.893.350	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	-	11.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.748.849.434	6.254.329.640
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - Hà Nội	3.728.230.200	3.728.230.200
- Cổ tức phải trả	18.535.000	2.506.680.000
- Phải trả khác	2.084.234	19.419.440
Cộng	3.748.849.434	6.266.129.640

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	61.000.000.000	-	40.909.091	311.242.802	274.471.111	-	61.626.623.004
Tăng trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000	-	220.685.896	160.938.391	3.218.767.827	14.600.392.114
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.218.767.827	3.218.767.827
Số dư tại 31/12/2012	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	531.928.698	435.409.502	-	73.008.247.291
Số dư tại 01/01/2013	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	531.928.698	435.409.502	-	73.008.247.291
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.293.583.503	4.293.583.503
Giảm trong năm	-	-	-	102.000.000	-	-	102.000.000
Số dư tại 31/12/2013	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	429.928.698	435.409.502	4.293.583.503	77.199.830.794

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của TCT SXĐT và DVXK Bình Định (*)	-	31.139.000.000
Vốn góp của Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	31.139.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	39.861.000.000	39.861.000.000
Cộng	71.000.000.000	71.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Công ty được tách ra khỏi hệ thống quản lý (Công ty mẹ - công ty con) của Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (Tổng Công ty PISICO) và chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước từ Tổng Công ty PISICO sang Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định theo Quyết định số 916/QĐ - UBND ngày 11/04/2013 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Định. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty về cho Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định được thực hiện theo Biên bản ngày 16/04/2013.

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu thường	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.293.583.503	3.218.767.827
- Điều chỉnh lại phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(102.000.000)	(8.586.758)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	72.000.000	68.000.000
+ Chi phí Đại hội cổ đông	30.000.000	-
+ Chia cổ tức	-	(59.413.242)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	3.218.767.827
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	229.272.654
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	160.938.391
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	321.876.782
+ Chia cổ tức	-	2.506.680.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.293.583.503	-

(*) Số lợi nhuận đã tạm phân phối năm 2012, nay điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ/-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2013.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.165.840.037	4.822.881.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.207.770.907	25.026.704.382
Cộng	36.373.610.944	29.849.586.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.962.768.621	4.478.389.554
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.426.690.690	18.809.497.957
Cộng	26.389.459.311	23.287.887.511

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.062.887.799	1.118.054.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	-
Cộng	1.152.887.799	1.118.054.508

21. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bán phế liệu	205.200.000	-
Các khoản thu nhập khác	6.591.822	154.153.464
Cộng	211.791.822	154.153.464

22. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	4.286.642	22.807.766
Chi phí khác	1.489.285	300.000
Cộng	5.775.927	23.107.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.711.703.313	4.329.223.025
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(39.224.073)	112.597.766
Điều chỉnh tăng	50.775.927	112.597.766
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	45.000.000	73.200.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.775.927	39.397.766
Điều chỉnh giảm	90.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.672.479.240	4.441.820.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.418.119.810	1.110.455.198
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.293.583.503	3.218.767.827

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.293.583.503	3.218.767.827
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.293.583.503	3.218.767.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.100.000	6.266.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	605	514

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.924.494.403	3.911.884.929
Chi phí nhân công	15.524.008.238	12.283.296.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.764.823.846	1.864.088.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.219.191.224	3.279.358.155
Chi phí khác bằng tiền	950.740.553	952.445.547
Cộng	26.383.258.264	22.291.073.828

26. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, hàng hóa đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	778.001.406	-	778.001.406
Phải trả khác	3.748.849.434	-	3.748.849.434
Chi phí phải trả	62.893.350	-	62.893.350
Cộng	4.589.744.190	-	4.589.744.190
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	306.354.082	-	306.354.082
Phải trả khác	6.254.329.640	-	6.254.329.640
Cộng	6.560.683.722	-	6.560.683.722

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	13.303.835.754	-	13.303.835.754
Phải thu khách hàng	5.461.162.085	-	5.461.162.085
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	28.770.134	-	28.770.134
Cộng	18.793.767.973	3.000.000.000	21.793.767.973
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	22.921.742.995	-	22.921.742.995
Phải thu khách hàng	3.035.352.782	-	3.035.352.782
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	39.757.525	-	39.757.525
Tài sản tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	84.721.122	-	84.721.122
Cộng	26.081.574.424	3.000.000.000	29.081.574.424

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy

Mối quan hệ

Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban giám đốc	Tiền lương	370.419.192	462.162.801
	Tiền thưởng	3.410.000	23.400.000
Hội đồng quản trị Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Thù lao	52.800.000	78.000.000
	Thuê kho	65.450.000	193.050.000
	Bốc xếp	1.518.640.809	880.839.080
	Dịch vụ cân	88.154.506	85.364.400
	Ủi ti tan	1.925.000	-

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	421.804.090	157.463.080

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Công Triệu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số Chứng thực: 02/2015. Quyền số: 01/SCT/BS

Ngày: 02-02-2015

Phó Chủ Tịch UBND Phường Trần Hưng Đạo

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy



Nguyễn Tuấn Anh